

Số: 102/NQ-HĐT-YDHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Thông qua Đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2024**  
**Trường Đại học Y Dược Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG**

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 3944/QĐ – BYT ngày 15/9/2020 của Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết định số 01/NQ – HĐT – YDHP ngày 02/02/2021 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ quyết định số 2815/QĐ-YDHP, ngày 26 tháng 12 năm 2022 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy định tuyển sinh sau đại học.

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 25/01/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án tuyển sinh trình độ Sau đại học năm 2024 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

(có văn bản kèm theo)

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Các đơn vị liên quan của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng căn cứ Nghị quyết thi hành.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Đảng ủy Trường;
- Lưu: VT; VP HĐT; TCCB

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**  
**GS.TS. Phạm Minh Khuê**

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2024**  
(Kèm theo NQ 102/NQ-HĐT-YDHP ngày 30 tháng 01 năm 2024)

**I. Thông tin chung**

**1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:**

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng  
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam.

- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm - Ngô Quyền - Hải Phòng

- Website: hpmu.edu.vn

**2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2023 và chỉ tiêu năm 2024**

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2023	Chỉ tiêu dự kiến 2024
<b>I</b>	<b>Tiến sỹ</b>		
1	YTCC	6	5
2	Nhi khoa	4	6
3	Nội khoa	2	5
4	Ngoại khoa	10	12
	<b>Tổng</b>	<b>22</b>	<b>28</b>
<b>II</b>	<b>Thạc sỹ</b>		
1	YTCC	6	10
2	Nội khoa	13	10
3	Ngoại khoa	4	15
4	Nhi khoa	13	10
5	Y học biển	3	10
6	Kỹ thuật xét nghiệm	15	30
7	Dược lý và dược lâm sàng	11	20
8	Điều Dưỡng	0	20
	<b>Tổng</b>	<b>65</b>	<b>125</b>
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa 2</b>		
1	Nội hô hấp	3	6



2	Nội chung	18	6
3	Nội tim mạch	5	4
4	Sản phụ khoa	8	15
5	Ngoại CTCH	4	4
6	Ngoại tiêu hóa	0	6
7	Ngoại chung	22	52
8	QLYT	44	33
9	Nhi chung	8	22
10	Răng hàm mặt	8	6
11	Tâm thần	15	9
12	YHCT	4	11
	<b>Tổng</b>	<b>139</b>	<b>174</b>
<b>IV</b>	<b><i>Chuyên khoa 1</i></b>		
1	Nội khoa	70	48
2	Ngoại khoa	14	33
3	Sản phụ khoa	27	8
4	Nhi khoa	21	21
5	Mắt	10	6
6	Tai Mũi Họng	42	12
7	Hóa sinh	0	10
8	Răng Hàm Mặt	110	26
9	Chẩn đoán hình ảnh	89	23
10	Lao	0	10
11	Y học cổ truyền	44	7
12	Y học gia đình	34	30
13	Y tế công cộng	5	8
14	Ung thư	3	17
15	Tâm thần	16	20
16	Xét nghiệm y học	53	41
17	Gây mê hồi sức	29	12
18	Dược lý và DLS	3	30
19	Điều dưỡng	51	155
20	Y học dự phòng	7	13
	<b>Tổng</b>	<b>626</b>	<b>530</b>
<b>V</b>	<b><i>Bác sỹ Nội trú</i></b>		
1	Nội khoa	12	17
2	Ngoại khoa	22	21
3	Sản khoa	10	14
4	Nhi khoa	21	14

5	Răng Hàm Mặt	8	4
	<b>Tổng</b>	<b>73</b>	<b>70</b>
	<b>Tổng chung</b>	<b>925</b>	<b>927</b>

## II. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ

### 1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	5	
2.	Nhi khoa	6	
3.	Nội khoa	10	
4.	Ngoại khoa	12	
	<b>Tổng</b>	<b>28</b>	

### 2. Hình thức và thời gian đào tạo

**2.1. Hình thức đào tạo:** Tập trung chính quy.

**2.2. Thời gian đào tạo:**

+ 03 năm đối với người đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II) ngành đúng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

+ 04 năm đối với người đã tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành đúng/phù hợp;

### 2.3. Điều kiện dự thi và các môn thi tuyển, xét tuyển

**Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:**

**3.1. Văn bằng:** Người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau:

Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, bác sĩ nội trú, chuyên khoa cấp II ngành đúng hoặc phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt (Phụ lục 1).

**3.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học**

Ứng viên phải là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

**3.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn**



Ứng viên dự tuyển phải có ít nhất 2 năm công tác trong chuyên ngành dự tuyển sau khi tốt nghiệp đại học, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

Kinh nghiệm công tác của ứng viên có thể được thay thế bằng bài báo như sau: Mỗi năm kinh nghiệm công tác được thay bằng 01 bài báo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự tuyển đăng tải trong thời gian 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phân biện.

### **3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ**

Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ Bậc 4 (theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

d) Ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, ứng viên là công dân nước ngoài học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Anh phải đáp ứng yêu cầu mục 1.3.2

**3.5. Có một bài luận dài 3-4 trang về dự định nghiên cứu, gồm các nội dung sau:**

a) Lý do chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu.

b) Mục tiêu và mong muốn đạt được khi đăng ký đi học nghiên cứu sinh.

c) Lý do lựa chọn cơ sở đào tạo.

d) Những dự định và kế hoạch để đạt được những mục tiêu mong muốn.

e) Kinh nghiệm về nghiên cứu, về thực tế, hoạt động xã hội và ngoại khóa khác; kiến thức, sự hiểu biết và những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề dự định nghiên cứu.

g) Dự kiến việc làm và các nghiên cứu tiếp theo sau khi tốt nghiệp;

**3.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học** của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (mẫu 3);

**3.7. Có thư giới thiệu** đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa



học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (mẫu 4);

**3.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;**

**3.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;**

**3.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;**

**3.11. Người dự tuyển là công dân nước ngoài** học chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

**3.12. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính** đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

#### **4. Hình thức và cách thức tuyển sinh**

**4.1. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển

**4.2. Cách thức tuyển sinh**

Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ bài luận trước tiêu ban chuyên môn;

Tiêu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đó có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế có bình duyệt và được xuất bản).

#### **5. Thời gian, địa điểm tổ chức xét tuyển**

a) Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/12/2024.

b) Xét và công bố trúng tuyển nhiều đợt trong năm

##### **5.1. Hồ sơ tuyển sinh**

- 1) Đơn xin dự tuyển (theo mẫu 5).
- 2) Lý lịch khoa học (có xác nhận của cơ quan cử đi học) (mẫu 1).
- 3) Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan cử đi học).
- 4) Bản sao giấy khai sinh.
- 5) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe.
- 6) Đơn xin tự túc kinh phí nếu không thuộc biên chế nhà nước.
- 7) Giấy chứng nhận thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự (mẫu 6).
- 8) Bản sao hợp lệ (có công chứng) bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ; bảng điểm học đại học, thạc sĩ tùy theo từng đối tượng dự tuyển. Những người dự tuyển tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài phải có giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. (08 bộ)



- 9) Bản sao hợp lệ (có công chứng) các bằng và chứng chỉ ngoại ngữ. (08 bộ)
- 10) Bài luận về dự định nghiên cứu. (08 bộ)
- 11) Hai thư giới thiệu (mẫu 4). (08 bộ)
- 12) Giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (mẫu 3)
- 13) Các minh chứng đủ điều kiện của người dự kiến hướng dẫn
- 14) Quyết định hoặc công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý nhân sự cho phép đi học.
- 15) 06 bộ danh mục các bài báo khoa học đã công bố (trang bìa, phụ bìa, mục lục, toàn văn)
- 16) Ba ảnh 4 x 6cm (chụp không quá 6 tháng, ghi họ, tên và ngày tháng năm sinh ở mặt sau ảnh); hai phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

### **6.1. Kinh phí tuyển sinh**

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000đ/thí sinh;
- Lệ phí dự tuyển: 200.000đ/thí sinh;
- Kinh phí xét duyệt đề cương: 2.500.000đ/thí sinh
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ xét tuyển.

### **7.1. Thời gian, địa điểm tổ chức xét tuyển**

a) Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Bắt đầu nhận hồ sơ và xét tuyển liên tục cho đến hết chỉ tiêu được giao hoặc đến hết ngày 30/11/2024.

b) Xét và công bố trúng tuyển trong 2 đợt dự kiến như sau:

Đợt 1: Tháng 9/2024 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 6, tháng 7 và tháng 8);

Đợt 2: Tháng 12/2024 (cho các hồ sơ xét tuyển tháng 9, tháng 10 và tháng 11);

### **8.1. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.**

Học phí được xây dựng theo quy định hiện hành và được thông báo công khai cho học viên.

## **III. Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ**

### **1. Hình thức, thời gian đào tạo**

**1.1. Hình thức đào tạo:** Tập trung chính quy

**1.2. Thời gian đào tạo:** 02 năm

### **2. Chuyên ngành/ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh**

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	YTCC	10	
2.	Nội khoa	10	
3.	Ngoại khoa	15	
4.	Nhi khoa	10	

5.	Y học biển	10	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm	30	
7.	Dược lý và dược lâm sàng	20	
8.	Điều dưỡng	20	
<b>Tổng</b>		<b>125</b>	

### 3. Đối tượng và điều kiện và hình thức xét tuyển

#### a) Văn bằng

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2);

#### b) Điều kiện xét Ngoại ngữ

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

#### c) Hình thức xét tuyển

\* Môn xét tuyển: Môn xét tuyển được lựa chọn là môn cơ sở và môn chuyên ngành.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ vào điểm của 02 học phần (cơ sở và chuyên ngành) ở trình độ đại học của người dự tuyển. Đối với thí sinh học liên thông cao đẳng lên trình độ đại học, thì có thể lấy điểm môn học tương đương ở trình độ cao đẳng.

\* Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở (Điểm trung bình các môn)	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)
1.	<b>Nội khoa</b>	Sinh lý	Nội khoa
2.	<b>Ngoại khoa</b>	Giải phẫu	Ngoại khoa
3.	<b>Nhi khoa</b>	Sinh lý	Nhi khoa



4.	<b>Y tế công cộng</b>	Dịch tễ học	Chọn một trong các môn sau:  Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	<b>Y học biển</b>	Sinh lý	Y học biển
6.	<b>Kỹ thuật xét nghiệm Y học</b>	Chọn một trong các môn sau:  Sinh lý hoặc Sinh học - di truyền	Chọn một trong các môn sau:  Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	<b>Dược lý và Dược lâm sàng</b>	Hóa hữu cơ	Dược lý
8.	<b>Điều dưỡng</b>	Giải phẫu	Điều dưỡng

#### **4. Điều kiện xét tuyển và xét trúng tuyển.**

##### 4.1. Điều kiện xét tuyển:

Điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

##### 4.2. Xét trúng tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình của toàn khoá bậc đại học (theo thang điểm 10)

Tiêu chí phụ 2: Học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

Tiêu chí phụ 3: Học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

#### **IV. Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:**

**1. Thông tin tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:**

**1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh**

<b>TT</b>	<b>Trình độ, chuyên ngành đào tạo</b>	<b>Tổng quy mô 31/12/2023</b>	<b>Chỉ tiêu dự kiến 2024</b>
<b>I</b>	<b><i>Chuyên khoa 2</i></b>		
1	Nội hô hấp	3	6
2	Nội chung	18	6
3	Nội tim mạch	5	4
4	Sản phụ khoa	8	15
5	Ngoại CTCH	4	4
6	Ngoại tiêu hóa	0	6
7	Ngoại chung	22	52
8	QLYT	44	33
9	Nhi chung	8	22
10	Răng hàm mặt	8	6
11	Tâm thần	15	9
12	YHCT	4	11
	<b>Tổng</b>	<b>139</b>	<b>168</b>
<b>II</b>	<b><i>Chuyên khoa 1</i></b>		
1	Nội khoa	70	48
2	Ngoại khoa	14	33
3	Sản phụ khoa	27	8
4	Nhi khoa	21	21
5	Mắt	10	6
6	Tai Mũi Họng	42	12
7	Hóa sinh	0	10
8	Răng Hàm Mặt	110	16
9	Chẩn đoán hình ảnh	89	23
10	Lao	0	10
11	Y học cổ truyền	44	7
12	Y học gia đình	34	30
13	Y tế công cộng	5	8
14	Ung thư	3	17
15	Tâm thần	16	20
16	Xét nghiệm y học	53	41



17	Gây mê hồi sức	29	12
18	Dược lý và DLS	3	30
19	Điều dưỡng	51	155
20	Y học dự phòng	7	13
	<b>Tổng</b>	<b>626</b>	<b>543</b>
<b>III</b>	<b>Bác sỹ Nội trú</b>		
1	Nội khoa	12	17
2	Ngoại khoa	22	21
3	Sản khoa	10	14
4	Nhi khoa	21	14
5	Răng Hàm Mặt	8	4
	<b>Tổng</b>	<b>73</b>	<b>70</b>
	<b>Tổng chung</b>	<b>838</b>	<b>781</b>

## 1.2. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển chuyên khoa cấp II

### 1.2.1. Điều kiện dự thi

#### a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc bằng thạc sĩ đăng ký dự thi đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ hoặc đăng ký dự thi theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ.

#### b) Yêu cầu về thâm niên

Sau khi tốt nghiệp chuyên khoa I hoặc 36 tháng sau khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ) và có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề).

### 1.2.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn 1	Môn 2
1.	Nội chung	Nội	Ngoại ngữ
2.	Nội hô hấp	Nội	Ngoại ngữ
3.	Nội Tim mạch	Nội	Ngoại ngữ
4.	Ngoại chung	Ngoại	Ngoại ngữ
5.	Ngoại Tiêu hoá	Ngoại	Ngoại ngữ
6.	Ngoại chấn thương CH	Ngoại	Ngoại ngữ

7.	Nhi chung	Nhi	Ngoại ngữ
8.	Sản Phụ khoa	Sản PK	Ngoại ngữ
9.	Quản lý Y tế	Dịch tễ-TCQLYT	Ngoại ngữ
10.	Tâm thần	Tâm thần	Ngoại ngữ
11.	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ
12.	Y học cổ truyền	YHCT	Ngoại ngữ

a) Môn thi 1 (chuyên ngành): Theo ngành dự thi (chương trình chuyên khoa cấp I).

b) Môn thi 2 (ngoại ngữ) (trình độ B có phần chuyên Y). Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (căn cứ Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo)

### 1.3. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển chuyên khoa cấp I

#### 1.3.1. Điều kiện dự thi

##### a) Văn bằng

Thí sinh có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. Bác sĩ làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

##### b) Yêu cầu về thâm niên

Thí sinh chỉ được dự thi sau khi có chứng chỉ hành nghề (luật khám chữa bệnh). Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ. Các đối tượng khác cần có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi.

#### 1.3.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành



1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
3.	Lao	Sinh lý	Lao
4.	Hóa sinh	Sinh lý	Hóa sinh
5.	Y học cổ truyền	Sinh lý	Y học cổ truyền
6.	Y học gia đình	Sinh lý	Y học gia đình
7.	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
8.	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần
9.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
10.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư
11.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
12.	Mắt	Giải phẫu	Mắt
13.	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Tai Mũi Họng
14.	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt
15.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
16.	Điều dưỡng	Giải phẫu	Điều dưỡng
17.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Tổ chức Quản lý y tế
18.	Xét nghiệm y học	Sinh lý	Xét nghiệm y học
19.	Dược lý và dược lâm sàng	Dược động học	Dược lý
20.	Y học dự phòng	Dịch tễ	Y học dự phòng

#### **1.4. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển Bác sĩ nội trú**

##### **1.4.1. Điều kiện dự thi**

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi, hệ chính quy, năm 2024 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

##### **1.4.2. Môn thi tuyển**

STT	Tên ngành	Môn thi			
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4
1	Nội khoa	Ngoại ngữ	Nội dung đề thi môn 2 gồm 4 môn (Sinh lý, Giải phẫu, Hoá sinh, Sinh học-Di truyền)	Nội	Nhi
2	Ngoại khoa	Ngoại ngữ		Ngoại	Sản
3	Sản Phụ khoa	Ngoại ngữ		Sản	Ngoại
4	Nhi khoa	Ngoại ngữ		Nhi	Nội
5	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ		Nha khoa	Phẫu thuật miệng hàm mặt.

\* Môn thi ngoại ngữ: thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn môn thi này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

#### 1.4.3. Đăng kí nguyện vọng

Thí sinh được đăng kí nguyện vọng theo khối chuyên ngành nội-nhi hoặc ngoại-sản.

### V. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

#### 1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự;</li> <li>▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);</li> </ul>
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền.</li> <li>▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.</li> </ul>



3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền</li> <li>▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.</li> </ul>
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền.</li> <li>▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.</li> </ul>
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	x	x	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương.</li> <li>▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).</li> </ul>
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập.</li> <li>▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.</li> </ul>

## 2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Cộng điểm ưu tiên vào tổng điểm trúng tuyển
1	Thạc sĩ	1đ
2	Chuyên khoa cấp II*	
3	Chuyên khoa cấp I	1đ

### Lưu ý:

\* Ứng viên thuộc diện chính sách ưu tiên mục 1, 5 được xét miễn ngoại ngữ đầu vào, nếu trúng tuyển phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra là bậc 3 trong khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam khi tốt nghiệp.

## VI. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: dự kiến 02 đợt, đợt 1 vào tháng 8, đợt 2 vào tháng 10 theo quy chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế và quy định của trường ĐH Y Dược Hải Phòng.

Điều kiện trúng tuyển: điểm các môn thi đều phải đạt từ 5 trở lên (theo thang điểm 10). Nếu số thí sinh đạt lớn hơn số chỉ tiêu đào tạo thì lấy từ trên xuống đến số thứ tự bằng số chỉ tiêu căn cứ vào tổng điểm các môn (làm tròn 2 chữ số thập phân.). Nếu số thí sinh đạt thấp hơn chỉ tiêu đào tạo cũng không lấy thêm. Riêng bác sĩ nội trú, môn chuyên ngành chính (môn thi số 3) phải đạt từ 7 điểm trở lên.

Hiệu trưởng ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website của nhà trường.

Nhà trường gửi giấy báo nhập dự thi và giấy báo nhập học đến thí sinh trong danh sách dự thi và trúng tuyển trước ngày dự thi và nhập học tối thiểu 10 ngày.

Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khoá đào tạo cho thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế theo quy định.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: theo quy định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế.

Các nội dung khác (theo quy định hiện hành).

*Phạm*  
TM.HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
GS.TS. *Phạm Minh Khuê*





### PHỤ LỤC 1:

## DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ YÊU CẦU HỌC PHẦN CẦN HOÀN THIỆN CỦA CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngành đăng ký tuyển sinh	Ngành tốt nghiệp đại học loại giỏi phù hợp	Ngành tốt nghiệp Bậc 7 (ThS, BSNT, CKII)
1	Ngoại khoa	Y khoa	Ngoại khoa
2	Nhi khoa	Y khoa	Nhi khoa
3	Nội khoa	Y khoa	Nội khoa
4	Y tế công cộng	YTCC, YHDP, Y khoa.	Y tế công cộng- Y học dự phòng



**PHỤ LỤC 2:**

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ**

(Kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B 1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang diem: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang diem: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Doc: 275-384 Not: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Doc: 385-454 Noi: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Van bang DELF BI DiplSme de Langue	TCF: 400-499 Van bang DELF B2 Diplfime de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bac 3 (TDN 3)	TestDaF B <sup>Mac</sup> 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bac 3	HSK Bac 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên



6	Tiếng Nga	TPKPt - TecT nO pyccxoMy sasIxy xax oHOcTpaHHoM y	TPKH-1	TPKN-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chúng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên



**PHỤ LỤC 3:  
DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP  
VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG TUYỂN  
SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Ngành/chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học Ngành đúng (không phải bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp ngành phù hợp (học bổ sung kiến thức trước khi dự thi)	Bổ sung kiến thức
1.	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng	
2.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng	
3.	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng	
4.	Y học biển	Y khoa	Không áp dụng	
		Y học dự phòng	Không áp dụng	
5.	Dược lý và Dược LS	Dược học	Không áp dụng	
6.	Kỹ thuật XN Y học	Kỹ thuật XN Y học		
			Y khoa	Bổ sung kiến thức KTXN 6 tháng (Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh)
7.	Y tế công cộng	Y tế công cộng		
		Y học dự phòng		
		Y khoa		
			Dược học, Điều dưỡng – hộ sinh, Dinh dưỡng, Răng – Hàm – Mặt, Kỹ thuật Y học, Y học cổ truyền	Bổ sung kiến thức Y tế công cộng 10 tín chỉ gồm (Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khoẻ môi trường, Sức khoẻ nghề nghiệp và Giáo dục sức khoẻ)
8.	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Không áp dụng	





**PHỤ LỤC 3: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

TT	Ngôn Ngữ	Chứng chỉ/Văn Bản	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)

4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1	ТРКИ-2

